

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng trình Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
Nay là Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch
Ông Hồ Thái Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Tiên	Thành viên
Ông Phạm Đình Hồng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tất Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC (“MOORE AISC”) đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Báo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Hồ Thái Hòa
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025.



Số: A0725106-SX/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHNKT: 4981-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.121.801.878	96.598.918.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.129.045.966	3.867.798.998
1. Tiền	111		7.129.045.966	3.867.798.998
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	128.450.000	90.171.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		144.052.896	144.052.896
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.602.896)	(53.880.996)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.690.528.606	36.055.954.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9.484.303.436	33.720.386.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	240.209.592	241.982.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.559.390.670	2.686.959.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(593.375.092)	(593.375.092)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	122.493.825.620	55.159.256.437
1. Hàng tồn kho	141		122.633.415.859	55.298.846.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.590.239)	(139.590.239)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.679.951.686	1.425.737.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	195.692.670	259.354.988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.972.655.556	654.778.555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	511.603.460	511.603.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.095.564.388	22.334.380.173
I. Tài sản cố định	220		20.936.481.254	21.893.947.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	18.732.369.664	19.681.234.249
- Nguyên giá	222		97.928.372.587	97.798.020.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.196.002.923)	(78.116.786.273)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.204.111.590	2.212.713.326
- Nguyên giá	228		2.425.372.798	2.425.372.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(221.261.208)	(212.659.472)
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.159.083.134	440.432.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	4.159.083.134	440.432.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		174.217.366.266	118.933.298.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.167.747.225	54.773.903.490
I. Nợ ngắn hạn	310		112.167.747.225	54.773.903.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	29.592.154.217	14.906.093.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.874.489.415	7.834.968.589
3. Phải trả người lao động	314		1.394.925.543	1.026.973.837
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	954.708.329	966.396.719
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.500.000	4.500.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	68.060.373.455	28.707.638.358
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	1.288.844.478	1.326.580.836
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		751.788	751.788
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.049.619.041	64.159.395.182
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	62.049.619.041	64.159.395.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.402.067.674	19.402.067.674
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.322.193.432)	(14.212.417.291)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(14.212.417.291)	(18.761.783.181)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(2.109.776.141)	4.549.365.890
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		174.217.366.266	118.933.298.672



Trần Thị Tiên
Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025



Nguyễn Tất Ánh
Kế toán trưởng



Hồ Thái Hòa
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.423.294.519	305.190.849.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	59.423.294.519	305.190.849.928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54.699.447.636	282.503.676.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.723.846.883	22.687.173.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.418.885	12.750.973
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.280.964.106	1.501.983.677
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.319.242.206	2.146.971.147
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.511.622.600	7.758.946.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.027.811.953	5.307.190.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.094.132.891)	8.131.804.384
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	15.643.250	99.286
13. Lợi nhuận khác	40		(15.643.250)	(99.286)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.109.776.141)	8.131.705.098
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.109.776.141)	8.131.705.098
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(426)	1.644



Trần Thị Tiên
Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025



Nguyễn Tất Ánh
Kế toán trưởng



Hồ Thái Hòa
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89.463.562.959	249.904.017.456
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(109.221.576.924)	(224.658.532.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.511.661.946)	(12.280.681.127)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.309.430.596)	(1.451.579.092)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		877.093.865	2.756.069.511
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.123.375.853)	(8.712.183.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.825.388.495)	5.557.110.407
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(268.518.519)	(3.516.570.987)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.418.885	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(266.099.634)	(3.516.570.987)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		109.978.735.884	213.786.157.705
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.626.000.787)	(156.172.164.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.352.735.097	57.613.992.746
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.261.246.968	59.654.532.166
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.867.798.998	2.953.904.718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	555.307
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	7.129.045.966	62.608.992.191



Trần Thị Tiên
Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025



Nguyễn Tất Ánh
Kế toán trưởng



Hồ Thái Hòa
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
Nay là Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;

Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;

Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;

Kinh doanh vận tải hàng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;

Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;

Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;

Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;

Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến 30/06/2025: 94 nhân viên. (01/01/2025 : 99 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 12 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

051
CHI
ÔNG
KIẾ
DỊCH
100
TRU

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***16. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	236.819.911	4.399.697
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.892.226.055	3.863.399.301
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	5.687.481.900	3.223.025.331
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	640.759.414	95.721.017
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	23.854.995	3.854.995
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	540.129.746	540.797.958
	7.129.045.966	3.867.798.998

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chứng khoán kinh doanh

- * Số cổ phiếu nắm giữ tại VNE ngày 30/06/2025 là: 25.690 CP
- * Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 30/06/2025 là: 5.000 đồng
- * Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/12/2024 là: 25.690 CP
- * Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2024 là: 3.510 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

Ngắn hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH	2.304.716.769	-	-	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam-CNTCT truyền tải điện Quốc Gia	2.115.833.057	-	3.006.418.679	-
- Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	2.070.591.223	-	2.070.591.223	-
- Công ty TNHH xây lắp & thương mại Cường Quốc	1.814.870.636	-	1.814.870.636	-
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	-	-	21.810.014.747	-
- Khách hàng khác	1.178.291.751	-	5.018.491.323	-
	9.484.303.436	-	33.720.386.608	-

4. Trả trước cho người bán

Ngắn hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Pháp Việt	101.700.000	-	101.700.000	-
- Đoàn Văn Lượng	98.950.000	-	-	-
- ShanDong Fine CNC Eequipment Co.,Ltd	29.449.500	-	29.449.500	-
- Các khoản trả trước người bán khác	10.110.092	-	110.833.300	-
	240.209.592	-	241.982.800	-

5. Phải thu khác

Ngắn hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	1.041.623.253	(14.136.285)	1.716.184.590	(14.136.285)
- Ký cược, ký quỹ	528.260.965	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	259.757.830	-	266.440.157	-
- Lê Cảnh Giang	579.238.807	(579.238.807)	579.238.807	(579.238.807)
- Phải thu khác	150.509.815	-	125.096.291	-
	2.559.390.670	(593.375.092)	2.686.959.845	(593.375.092)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	65.966.749.090	-	45.108.596.570	-
- Công cụ, dụng cụ	110.568.244	-	74.179.720	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	56.322.898.268	-	9.882.870.127	-
- Thành phẩm	233.200.257	(139.590.239)	233.200.259	(139.590.239)
	122.633.415.859	(139.590.239)	55.298.846.676	(139.590.239)

- (*) Chi tiết Chi phí SXKD dở dang

Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung
(TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV
Thanh Hóa - Sầm Sơn)

30/06/2025	01/01/2025
44.248.830.387	

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (ĐZ110kV
trạm 110kV Thanh An-Trạm 220kV Bến Cát, Bình
Duong)

4.870.518.404	8.431.013.062
---------------	---------------

Dự án khác

7.203.549.477	1.451.857.065
56.322.898.268	9.882.870.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7 . Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Số dư đầu kỳ	27.380.877.815	62.176.636.844	7.107.609.353	1.132.896.510	97.798.020.522
- Phân loại lại	-	-	696.908.000	(696.908.000)	-
- Mua trong kỳ	-	-	268.518.519	-	268.518.519
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(138.166.454)	(138.166.454)
Số dư cuối kỳ	27.380.877.815	62.176.636.844	8.073.035.872	297.822.056	97.928.372.587
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.435.998.940	53.859.167.115	6.718.730.739	1.102.889.479	78.116.786.273
- Phân loại lại	(3)	-	696.908.003	(696.908.000)	-
- Khấu hao trong kỳ	292.730.326	791.182.992	131.533.848	1.935.938	1.217.383.104
- Tăng khác	-	-	1.864.711	-	1.864.711
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(138.166.454)	(138.166.454)
- Giảm khác	-	(1.864.711)	-	-	(1.864.711)
Số dư cuối kỳ	16.728.729.263	54.648.485.396	7.549.037.301	269.750.963	79.196.002.923
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	10.944.878.875	8.317.469.729	388.878.614	30.007.031	19.681.234.249
Tại ngày cuối kỳ	10.652.148.552	7.528.151.448	523.998.571	28.071.093	18.732.369.664

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.783.598.158 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.672.132.991 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Số dư cuối kỳ	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	212.659.472	212.659.472
- Khấu hao trong kỳ	-	8.601.736	8.601.736
Số dư cuối kỳ	-	221.261.208	221.261.208
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.176.216.798	36.496.528	2.212.713.326
Tại ngày cuối kỳ	2.176.216.798	27.894.792	2.204.111.590

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.176.216.798 đồng

9. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	112.312.589	221.897.766
- Chi phí bảo hiểm xe	83.380.081	37.457.222
	195.692.670	259.354.988
b) Dài hạn		
- Sửa chữa tài sản cố định	3.041.094.623	440.432.598
- Các khoản khác	1.117.988.511	-
	4.159.083.134	440.432.598

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (*)	68.060.373.455	68.060.373.455	109.978.735.884	70.626.000.787	28.707.638.358	28.707.638.358
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng (**)	41.741.738.905	41.741.738.905	76.660.101.334	63.626.000.787	28.707.638.358	28.707.638.358
	26.318.634.550	26.318.634.550	33.318.634.550	7.000.000.000	-	-
	68.060.373.455	68.060.373.455	109.978.735.884	70.626.000.787	28.707.638.358	28.707.638.358

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/242744/HĐTDHM ký ngày 20/04/2025 bao gồm một số nội dung sau:

- Hạn mức được cấp là 145 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm không vượt quá 55 tỷ đồng
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
- Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng
- Tài sản đảm bảo: Danh mục tài sản đảm bảo đính kèm theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp 001/2007/HĐ ngày 29/10/2007 số 05/001/2007/PLHĐ ngày 12/03/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng tái cấp hạn mức tín dụng hạn mức tín dụng số 0912/2024/TBTD-MSBĐN với nội dung như sau:

- Hạn mức được cấp là 50 tỷ đồng, bao gồm bảo lãnh dự thầu, thực hiện hợp đồng, hoàn tạm ứng, bảo hành, LC trả ngay
- Thời hạn: 12 tháng

- Lãi suất: 6,00% - 7,00%

- Tài sản đảm bảo: Tín chấp không tài sản đảm bảo

- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng gửi điều chỉnh hạn mức theo số 3005/2025/TBTD-MSBĐN với hạn mức mới là 100 tỷ

* Lưu ý: Hạn mức ngân hàng tăng thêm chỉ được sử dụng cho các hợp đồng sau:

- Trạm biến áp 220kV đầu nối TBA 220kV Thanh Hóa- Sầm Sơn

- Đường dây mạch kép 220kV đầu nối TBA 220kV Bạc Liêu chuyển tiếp trên đường dây 220kV đường dây đầu nối

- Trạm biến áp 220kV Chợ Mới và đầu nối- gói thầu số 12: Cung cấp và vận chuyển cột thép cho đường dây đầu nối

- Trạm biến áp 220kV Bình Mỹ và đầu nối- gói thầu số 10: Cung cấp và vận chuyển cột thép cho đường dây đầu nối

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Thép Bảo Linh	22.412.782.595	22.412.782.595	4.552.017.690	4.552.017.690
- Công ty Cổ phần Việt Vương	1.852.900.552	1.852.900.552	2.308.731.301	2.308.731.301
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	1.048.086.735	1.048.086.735	1.848.086.735	1.848.086.735
- Nhà máy Quy chế II	1.244.053.851	1.244.053.851	1.017.191.379	1.017.191.379
- Phải trả các đối tượng khác	3.034.330.484	3.034.330.484	5.180.066.258	5.180.066.258
	29.592.154.217	29.592.154.217	14.906.093.363	14.906.093.363

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung-Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	3.287.052.114			
- Công ty TNHH xây lắp Ba Đình	2.408.627.834		108.201.000	
- Công ty Cổ phần Thành Đạt	2.000.000.000			
- Ban Quản lý Dự án Truyền tải Điện-CN Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (NPTPMB)	1.319.305.858			
- Công ty cổ phần Năng Lượng Tam Sơn	1.258.023.973			
- Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH	-		7.343.765.353	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	601.479.636		383.002.236	
	10.874.489.415		7.834.968.589	

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
a) Phải nộp				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	105.654.698	105.654.698	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	-	108.654.698	108.654.698	-
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	511.603.460	-	-	511.603.460
	511.603.460	-	-	511.603.460

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí cho các công trình
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	907.497.470	928.997.470
	47.210.859	37.399.249
	<u>954.708.329</u>	<u>966.396.719</u>

15. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

	30/06/2025	01/01/2025
	1.288.844.478	1.326.580.836
	<u>1.288.844.478</u>	<u>1.326.580.836</u>

17-0
HÀN
Y TN
TOÁ
J TIN
. AIS
3-7

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Lợi nhuận	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(18.761.783.181)	59.610.029.292
	-	-	-	-	8.131.705.098	8.131.705.098
Số dư cuối kỳ trước	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(10.630.078.083)	67.741.734.390
Số dư đầu kỳ này	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(14.212.417.291)	64.159.395.182
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(2.109.776.141)	(2.109.776.141)
Số dư cuối kỳ này	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(16.322.193.432)	62.049.619.041

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Vốn góp của các cổ đông	49.474.770.000	89,9%	49.474.770.000	89,9%
Cổ phiếu quỹ	5.535.470.000	10,1%	5.535.470.000	10,1%
	55.010.240.000	100%	55.010.240.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu</u>	<u>6 tháng đầu</u>
	<u>năm 2025</u>	<u>năm 2024</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	55.010.240.000	55.010.240.000
- Vốn góp cuối kỳ	55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.501.024	5.501.024
- Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	553.547	553.547
- Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
- Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
----------------------	----------------------

59.423.294.519	305.190.849.928
----------------	-----------------

59.423.294.519	305.190.849.928
-----------------------	------------------------

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp

6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
----------------------	----------------------

54.699.447.636	282.503.676.619
----------------	-----------------

54.699.447.636	282.503.676.619
-----------------------	------------------------

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ

6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
----------------------	----------------------

2.418.885	12.195.666
-----------	------------

-	555.307
---	---------

2.418.885	12.750.973
------------------	-------------------

4. Chi phí tài chính

Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh

Chi phí lãi vay

6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
----------------------	----------------------

(38.278.100)	14.852.196
--------------	------------

1.319.242.206	1.487.131.481
---------------	---------------

1.280.964.106	1.501.983.677
----------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí bảo hành công trình	-	1.558.721.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.511.622.600	6.200.224.200
	1.511.622.600	7.758.946.060

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên	2.432.617.490	2.305.119.113
Chi phí đồ dùng văn phòng	77.889.454	108.904.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.797.318	190.415.894
Thuế, phí và lệ phí	852.949.198	1.461.245.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.377.143	781.197.550
Các chi phí khác	251.181.350	460.307.878
	4.027.811.953	5.307.190.161

6. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí khác	15.643.250	99.286
	15.643.250	99.286

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.047.809.800	153.653.857.990
Chi phí nhân công	10.646.487.279	14.138.800.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.225.984.840	1.217.043.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.597.234.512	7.766.240.540
Chi phí khác bằng tiền	2.161.393.897	5.499.508.505
Cộng	106.678.910.328	182.275.450.828

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.109.776.141)	8.131.705.098
Các khoản điều chỉnh tăng	41.075.000	89.174.286
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không điều hành	12.000.000	60.000.000
- Chi phí khác	-	99.286
- Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	29.075.000	29.075.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.068.701.141)	8.220.879.384
- Chuyển lỗ	-	(8.220.879.384)
Thu nhập tính thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất %)	-	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.109.776.141)	8.131.705.098
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.109.776.141)	8.131.705.098
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(426)	1.644

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	68.060.373.455	-	-	68.060.373.455
Phải trả người bán, phải trả khác	29.593.654.217	-	-	29.593.654.217
Chi phí phải trả	954.708.329	-	-	954.708.329
	98.608.736.001	-	-	98.608.736.001
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	28.707.638.358	-	-	28.707.638.358
Phải trả người bán, phải trả khác	14.906.093.363	-	-	14.906.093.363
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	967.896.719	-	-	967.896.719
	44.581.628.440	-	-	44.581.628.440

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2025 và 01/01/2025. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/06/2025		01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Chứng khoán kinh doanh	144.052.896	(15.602.896)	144.052.896	(53.880.996)	90.171.900
- Phải thu khách hàng	9.484.303.436	-	33.720.386.608	-	33.720.386.608
- Phải thu khác	1.258.009.587	(579.238.807)	704.335.098	(579.238.807)	125.096.291
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.129.045.966	-	3.867.798.998	-	3.867.798.998
	18.015.411.885	(594.841.703)	38.436.573.600	(633.119.803)	37.803.453.797
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	68.060.373.455	-	28.707.638.358	68.060.373.455	28.707.638.358
- Phải trả người bán	29.592.154.217	-	14.906.093.363	29.592.154.217	14.906.093.363
- Phải trả khác và chi phí phải trả khác	954.708.329	-	967.896.719	954.708.329	967.896.719
	98.607.236.001	-	44.581.628.440	-	44.581.628.440

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin khác

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, Tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 180 NQ/ĐHĐCĐ-VNECO.SSM, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương hủy niêm yết trên sàn chứng khoán và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện theo Tờ trình của nhóm cổ đông lớn sở hữu 80,54% cổ phần của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM về việc đề nghị hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu trên sàn chứng khoán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

	Chức vụ	Nội dung	6 tháng đầu năm 2025
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc	Lương, thưởng	174.000.000
- Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	120.243.432
- Ông Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000
- Ông Hồ Thái Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị	Thù lao HĐQT	12.000.000
- Ông Nguyễn Tất Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	Thù lao HĐQT	12.000.000
- Ông Phan Anh Phi	Thành viên Hội đồng quản trị	Thù lao HĐQT	12.000.000
- Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên Hội đồng quản trị	Thù lao HĐQT	12.000.000
			390.243.432
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao BKS	12.000.000
- Bà Trần Thị Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	9.000.000
- Bà Phạm Đình Hồng	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	9.000.000
			30.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Trần Thị Tiên
Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025



Nguyễn Tất Anh
Kế toán trưởng



Hồ Thái Hòa
Giám đốc